Phụ lục 01

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 1577 /QĐ-UBND ngày 10 /7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đường	Tên đường	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I	**Huyện Văn Lãng cũ**			
			135,1	
1	ĐH. 10	Pá Tặp - Trùng Khánh - Na Hình	17,2	
2	ĐH. 11	Đăng Van - Pác Cú - Nà Cà	13,5	
3	ĐH. 12	Tân Lang - Tân Việt	15,7	
4	ĐH. 13	Tân Lang - Bắc La - Hùng Việt	17	
5	ĐH. 14	Nặm Táu - Còn Tùm - Nà Chuông	2,4	
6	ĐH. 15	Hội Hoan - Nam La	9,3	
7	ĐH. 16	Văn Thụ - Hồng Thái - Nhạc Kỳ	11	
8	ĐH. 17	Tân Mỹ - Văn Thụ - Điềm He	20	
9	ĐH. 18	Pá Tặp - Thụy Hùng - Đồn biên phòng Na Hình	12,8	
10	ĐH. 19	Pác Lùng Hu - An Hùng	2,5	
11	ĐH. 19A	Kéo Cù - Tà Piặc - Cốc Hắt	13,7	
II	**Huyện Đình Lập cũ**			
			172,40	
1	ĐH.40	Khe Cảy - Khe Váp - Ba Chẽ (Quảng Ninh)	10,00	
2	ĐH.41	Khau Bân - Còn Quan - Nà Lừa	18,90	
3	ĐH.42	Cường Lợi - Kiên Mộc	16,00	
4	ĐH.43	Bản Chuông - Bình Chương - Khe Bó	20,00	
5	ĐH.44	1.Pắc Vằn - Khe Xiếc (Bắc Giang) 2.Xưởng, Bình Lâm - Khe Chim (Quảng Ninh)	11,50	
6	ĐH.45	TT Nông trường Thái Bình - Xã Thái Bình	14,70	
7	ĐH.46	Còn Quan - Pò Khoang	8,00	
8	ĐH.47	Châu Sơn - Đồng Thắng	10,00	
9	ĐH.48	Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca	40,30	
10	ĐH.49	Châu Sơn - Khe Luồng - Dốc 6 độ	23,00	
III	**Huyện Lộc Bình cũ**			
			172,1	
1	ĐH.30	Chi Ma - Tú Mịch - Bản Chắt	25,0	
2	ĐH.30A	Tú Mịch - Co Sa	3,3	
3	ĐH.30B	Tam Gia - Nà Khoang - Đường TTBG	6,3	
4	ĐH.31	Bản Rị - Trà Ký - Bản Khoai	11,5	
5	ĐH.32	Kéo Cọ - Pò Nhàng - Khòn Cháo	19,5	
6	ĐH.33	Hòa Bình - Khuổi Nọi	11,5	
7	ĐH.34	Xuân Tình - Tổng Lầy	9,6	
8	ĐH.35	Xuân Dương - Ái Quốc - Lợi Bác	43,5	
9	ĐH.36	Pò Lọi - Tú Mịch	16,0	
10	ĐH.37	Na Dương - Sàn Viên - Khuất Xá	9,4	
11	ĐH.37A	Pò Loỏng - Đập Bản Lải - Nà Già	5,8	
12	ĐH.38	Nà Kẹt - Tắc Uẩn	3,0	
13	ĐH.39	Tằm Chả - Pác Mạ	7,7	
IV	**Huyện Bắc Sơn cũ**			
			117,52	
1	ĐH.70 (Tân Sơn - Lân Hát - Mỏ Hao)	Tân Sơn - Lân Hát - Mỏ Hao	8,8	
2	ĐH.71 (Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Sông Hóa)	Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Sông Hóa	12,4	
3	ĐH.72 (Hưng Vũ - Chiêu Vũ)	Hưng Vũ - Chiêu Vũ	4,1	
4	ĐH.73 (Thị Trấn - Tân Hương - Vũ Lăng)	Thị Trấn - Tân Hương - Vũ Lăng	17	
5	ĐH.74 (Nhất Hòa - Nhất Tiến)	Nhất Hòa - Nhất Tiến	10	
6	ĐH.75 (Đồng Ý - Vạn Thủy)	Đồng Ý - Vạn Thủy	8	

TT	Tên đường	Tên đường	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
7	ĐH.76 (Khau Bao - Tân Tri - Ngả Hai)	Khau Bao - Tân Tri - Ngả Hai	18	
8	ĐH.77 (Tân Tri - Nghinh Tường)	Tân Tri - Nghinh Tường	7,62	
9	ĐH.78 (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)	Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ	31,6	
V	**Huyện Văn Quan cũ**			
			150,60	
1	ĐH.50	Đường Điềm He- Nà Lược-Trấn Ninh	14,30	
2	ĐH.51	Đường Bó Kheo - Bản Nhang	9,30	
3	ĐH.52	Đường Bản Làn - Tràng Các	12,50	
4	ĐH.53	Đường Lũng Pa - Pác Kéo - Thị Trấn	17,70	
5	ĐH.54	Đường Khòn Khẻ - Tân Đoàn	15,00	
6	ĐH.55	Đường Lương Năng - Tri Lễ-Hữu Lễ	27,50	
7	ĐH.56	Đường Hòa Bình - Liên Hội	8,50	
8	ĐH.57	Tú Xuyên-Hòa Bình-Hồng Thái (huyện Bình Gia)	12,00	
9	ĐH.58	Đường Ba Xã - Chợ Bãi	9,60	
10	ĐH.59	Bản Giềng-Đèo Cướm	12,20	
11	ĐH.59A	Đường Khánh Khê - Đồng Giáp	12,00	
VI	**Huyện Chi Lăng cũ**			
			115,84	
1	ĐH.80	Đường Bắc Thủy - Vân Thủy - Chiến Thắng	19,84	
2	ĐH.81	Đường Tà Sản - Vân An	11,8	
3	ĐH.82	Đường Chiến Thắng - Liên Sơn	9	
4	ĐH.83	Đường Mai Sao - Hang Gió	5	
5	ĐH.84	Đường Lâm Sơn - Làng Thượng	10,8	
6	ĐH.85	Đường Vạn Linh - Mỏ Cấy	7,4	
7	ĐH.86	Đường Vạn Linh - Na Cà - Y Tịch	8	
8	ĐH.87	Đường Vạn Linh - Đông Thành - Y Tịch	6,2	
9	ĐH.88	Đường Tổng Nọt - Y Tịch (238B cũ)	15	
10	ĐH.89	Đường Bằng Mạc - Bằng Hữu (240B cũ)	11,5	
11	ĐH.89A	Đường Cầu Bóng - Lũng Mắt - Chợ Hoàng	6,3	
12	ĐH.89B	Đường Hồ Cấm Sơn	5	
VII	**Huyện Tràng Định cũ**			
			170,50	
1	ĐH.01	Bản Trại - Trung Thành	17,00	
2	ĐH.02	Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn	24,40	
3	ĐH.03	Kháng Chiến - Hùng Sơn	4,00	
4	ĐH.04	Lũng Phầy - Chí Minh	8,00	
5	ĐH.05	Xe Lán - Bản Ca	16,00	
6	ĐH.06	Áng Mò - Vĩnh Tiến	9,00	
7	ĐH.07	Áng Mò - Đoàn Kết - Khánh Long thôn Nà Đầm	18,50	
8	ĐH.08	Đoàn Kết - Cao Minh	6,60	
9	ĐH.09	Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh	23,00	
10	ĐH.01B	Đường Nà Cạo - Pò Cam xã Tân Tiến	12,00	
11	ĐH.02B	Nà Slản - Nà Coóc	10,00	
12	ĐH.09A	Đề Thám - Hùng Sơn	13,5	
13	ĐH.09B	Tân Yên - Na Rì	8,50	
VIII	**TP Lạng Sơn cũ**			
			9,84	
1	Đường huyện	ĐH.99	6,10	
2	Đường huyện	ĐH.99B	3,74	
IX	**Huyện Hữu Lũng cũ**			
			105,5	
1	Thị Trấn-Minh Sơn-Vân Nham	ĐH.90	14,6	
2	Vân Nham-Thanh Sơn-Đồng B	ĐH.91	13,3	
3	Yên Bình - Hòa Bình	ĐH.92	7,8	

TT	Tên đường	Tên đường	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
4	Đồng Tiến - Thiện Tân	ĐH.93	18,7	
5	Yên Vượng-Yên Sơn-Cai Kinh	ĐH.94	10,5	
6	Sơn Hà-Minh Hòa-Minh Sơn	ĐH.95	8,2	
7	Na Hoa – Bắc Lệ - Hòa Sơn	ĐH.96	14	
8	Minh Sơn – Vân Nham	ĐH.97	5,5	
9	Trường cao đẳng nghề NL Đôn	ĐH.97A	1,9	
10	Đồng Lai – Gốc Hồng	ĐH.98	7,5	
11	Thị Trấn – E12 (Thôn Sẩy, xã E	ĐH.98A	3,5	
X	**Huyện Bình Gia cũ**			
			112,3	
1	ĐH.60 (Tân Văn - Bình La)	Tân Văn - Bình La	14,3	
2	ĐH.61 (Hoa Thám - Vĩnh Yên)	Hoa Thám - Vĩnh Yên	25,5	
3	ĐH.62 (Khau Ra - Quang Trung	Khau Ra - Quang Trung-Văn Mịch	23,5	
4	ĐH.63 (Bản Phân - Mông Ân)	Bản Phân - Mông Ân	4,0	
5	ĐH.64 (Khuổi Lào - Yên Lỗ)	Khuổi Lào - Yên Lỗ	21,6	
6	ĐH.65 (Hoà Bình - Tân Hoà)	Hoà Bình - Tân Hoà	8,4	
7	ĐH.66. Đường Thiện Hòa - Thi	Thiện Hòa - Thiện Long (Ba Biển - Kỳ Héc)	15,0	
XI	**Huyện Cao Lộc cũ**			
			146,90	
1	ĐH.20	Bản Mạc - Còn Kéo	11,00	
2	ĐH.21	Cao Lâu - Xuất Lễ	13,50	
3	ĐH.22	Bản Danh - Co Loi	3,80	
4	ĐH.23	Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa	17,00	
5	ĐH.24	Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nọi	34,10	
6	ĐH.25	Hòa Cư - Gia Cát	6,00	
7	ĐH.26	Pò Nghiều - Phú Xá - Hồng Phong	8,00	
8	ĐH.27	Xuân Long - Tràng Các	15,00	
9	ĐH.28	Cao Lộc - Cao Lâu - Ba Sơn	28,00	
10	ĐH.29	Khánh Khê - Khuổi Mạ	8,50	
11	ĐH.29A	Giá Cát - Tân Liên	2,00	
	TỔNG CHIỀU DÀI		**1.408,60**	

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết đinh số 1577/QĐ-UBND ngày 10 /7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
				218,165	
I	**Xã Na Sầm**			**3,030**	
1	Đường Khu Ga			0,250	
2	Đường Hàng Dã			0,140	
3	Đường 13/10			0,650	
4	Đường Bản Tích			0,290	
5	Đường Thâm Mè - Khun Slam			0,900	
6	Đường Nà Chà			0,800	
II	**Xã Đình Lập**			**4,300**	
1	Phố Cũ			0,500	
2	Đường Yên Lập			1,850	
3	Đường Hòa Bình			0,850	
4	Vườn Cam			0,300	
5	Cầu Bình Nguyên - Xóm Đảo - Cầu Xóm Đảo			0,800	
III	**Xã Lộc Bình**			**24,451**	
1	Đường 19 tháng 10			0,407	
2	Đường Hoàng Văn Thụ			1,100	
3	Đường Pò Mục			1,486	
4	Đường Vi Đức Thắng			1,705	
5	Đường Kim Đồng			0,228	
6	Đường Lương Văn Tri			0,145	
7	Đường Khu Phiêng Quăn			0,170	
8	Đường vào Trường MN Hoa Đào (QL.4B - Trung tâm Hy vọng - Trung tâm GDNN - Hoa Đào)			0,500	
9	Đường qua cổng UBND huyện (QL.4B - Cổng UBND huyện - Phòng GD&ĐT))			0,200	
10	Đường Bản Kho - Cầu Lấm (Điện lực - Trường THCS thị trấn Lộc Bình - Trạm nước)			0,550	
11	Đường Khu Bản Kho (Quỳnh Trâu - Trường MN thị trấn Lộc Bình)			0,350	
12	Đường vào Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lộc Bình			0,300	
13	Đường Khu Nhà Thờ - Pò Mục (rẽ quán Nổi - qua NVH khu Pò Mục)			1,210	
14	Đường Khu Hòa Bình (Cổng Huyện ủy cũ- Thư viện - Thi hành án - Viễn thông)			0,400	
15	Đường Bản Gia - Bản Thét			2,500	
16	Đường Pò Lèn A - Khuổi Thút			6,000	
17	Đường Nhiệt Điện			1,600	
18	Đường vào Đình Na Dương			0,300	
19	Đường vào Nà Phải			1,700	
20	Đường vào NVH Khu 3			1,000	
21	Đường vào Khòn Toòng			0,500	
22	Đường vào Cung Thiếu nhi (cũ)			0,600	
23	Đường vào Hồ Nà Cáy, Trường TH Mỏ			1,500	
IV	**Xã Bắc Sơn**			**15,915**	
1	Đường Lương Văn Tri			2,750	
2	Đường 27/9.			0,400	
3	Đường Văn Cao			0,580	
4	Đường Phùng Chí Kiên			0,550	
5	Đường Yên Lãng			0,650	
6	Đường Tuệ Tĩnh			0,570	
7	Đường Hoàng Quốc Việt			0,340	
8	Đường Vĩnh Thuận			0,500	
9	Đường Điện Biên			0,760	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
10	Đường Hoàng Văn Thái			0,225	
11	Đường Trường Chinh			1,000	
12	Đường Cách Mạng Tháng Tám			1,650	
13	Hợp Thành Pác Lũng (qua Khối phố Hợp Thành Pác Lũng)			1,700	
14	Hữu Vĩnh 1 - HữuVĩnh2 (qua Khối phố Hữu Vĩnh1, Hữu Vĩnh 2)			1,520	
15	Pá Nim-Tá Liếng (qua Khối phố Tiến Hợp 1)			1,270	
16	Nà Hó –Pác Mỏ (qua Khối phố Tiến Hợp 2			1,450	
V	**Xã Văn Quan**			**7,000**	
1	Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn)			1,350	
2	Nhánh II (Đường Trần Phú)			0,400	
3	Nhánh III (Đường Ngô Gia Tự)			0,300	
4	Nhánh IV (Đường Phùng Chí Kiên)			0,400	
5	Đường vào Chợ Đức Tâm			0,100	
6	Đường vào UBND huyện			0,100	
7	Đường Lùng Cà			2,000	
8	Đường vào khu xử lý rác			1,500	
9	Đường Bản Coóng - Cầu Đức Thịnh			0,850	
VI	**Xã Chi Lăng**			**4,377**	
1	Đường Đại Huề			1,200	
2	Đường Cai Kinh			0,500	
3	Đường Bà Triệu			1,000	
4	Đường Ga Nam			0,850	
5	Đường Chu Văn An			0,300	
6	Phố Hoàng Hoa Thám			0,080	
7	Phố Tô Hiệu			0,077	
8	Phố Trần Lựu			0,080	
9	Phố Thân Công Tài			0,160	
10	Phố Thân Cảnh Phúc			0,130	
VII	**Xã Thất Khê**			**4,490**	
1	Đường 21.8			0,360	
2	Đường Nà Cạn			0,250	
3	Đường Nà Chào			0,120	
4	Đường Nà Slảng			0,120	
5	Đường 10.10			0,460	
6	Đường Thanh Niên			0,420	
7	Phố Xá Cái			0,120	
8	Phố Cốc Lùng			0,130	
9	Phố Bông Lau			0,130	
10	Phố Bắc Khê			0,160	
11	Phố Cầu Pung			0,480	
12	Phố Hòa Bình			0,660	
13	Phố Vàng Cai			0,160	
14	Phố Ngô Thì Sỹ			0,120	
15	Phố Nà Nghiều			0,800	
VIII	**Xã Hữu Lũng**			**10,200**	
1	Đường Xương Giang			1,800	
2	Đường Chi Lăng			2,600	
3	Đường Ba Đình			1,500	
4	Đường Kim Đồng			0,500	
5	Đường Tôn Thất Tùng			0,700	
6	Đường Chu Văn An			0,700	
7	Đường Thụy Hùng			0,800	
8	Đường Bế Văn Đàn			0,900	
9	Đường Khu Tân Hòa			0,700	
IX	**Xã Bình Gia**			**14,660**	
1	Đường 19/4			1,720	
2	Đường Hoàng Văn Thụ			0,820	
3	Đường Trần Hưng Đạo			0,720	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
4	Đường Ngô Thì Sĩ			0,430	
5	Đường Phai Danh			1,160	
6	Đường Phố Hòa Bình			0,110	
7	Đường Nà Hoan - Cầu Ải			1,100	
8	Đường Tân Thành - Pắc Nàng			3,800	
9	Đường vào khu dân cư Rừng Thông, thị trấn Bình Gia			0,550	
10	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Bình Gia			0,100	
11	Đường vào khu dân cư Lủng Nọi, thị trấn Bình Gia			0,700	
12	Đường vào khu dân cư Ngọc Trí, thị trấn Bình Gia			0,900	
13	Đường vào khu dân cư Ngọc Quyến, thị trấn Bình Gia			0,500	
14	Đường vào khu dân cư Nà Hoan, thị trấn Bình Gia			0,450	
15	Đường vào Sân vận động huyện			0,100	
16	Đường Nà Choong - Nà Nhàn			1,500	
X	**Xã Đồng Đăng**			**12,270**	
1	Đường Nguyễn Đình Lộc			1,680	
2	Đường Thanh Niên			0,650	
3	Đường Trần Quốc Toản			0,870	
4	Đường Trần Hưng Đạo			1,280	
5	Đường Phùng Chí Kiên			0,800	
6	Đường Lương Văn Tri			0,950	
7	Đường Chi Lăng			0,760	
8	Đường Bắc Sơn			1,070	
9	Đường Hoàn Văn Thụ			0,860	
10	Đường phố Nguyễn Trái			0,600	
11	Đường phố Nam Quan			0,550	
12	Đường phố Kim Đồng			0,200	
13	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam			2,000	
XI	**Phường Kỳ lừa**			**22,605**	
	Các đường thuộc thị trấn Cao Lộc cũ			**4,470**	
1	Đường Mỹ Sơn			0,500	
2	Đường Na Làng			0,520	
3	Đường Khòn Cuổng			1,200	
4	Đường Lục Giàng			0,650	
5	Đường đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2			1,600	
	Các đường thuộc thành phố cũ đã được giao quản lý bảo trì			**14,274**	
1	Bắc Sơn	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đăng Ninh	1,900	
2	Lê Lai	Trần Đăng Ninh	Đường Tô Hiến Thành	1,020	
3	Minh Khai	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	0,250	
4	Kỳ Lừa (hai bên chợ chính)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	0,450	
5	Lương Văn Tri	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bà Triệu	0,500	
6	Phan Đình Phùng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bà Triệu	0,525	
7	Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phan Chu Trinh	0,250	
8	Phan Chu Trinh	Phố Phan Đình Phùng	Phố Trần Quốc Toản	0,750	
9	Thân Công Tài	Đền Tà Phủ	Phố Trần Khánh Dư	0,250	
10	Ngô Văn Sở	Đường Lê Lai	Trạm xá P. H.Văn Thụ	0,230	
11	Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Phố Phan Đình Phùng	0,225	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
12	Trần Khánh Dư	Đường Bà Triệu	Phố Thân Công Tài	0,125	
13	Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt	0,600	
14	Bông Lau	Ngã 4 Tr.Đăng Ninh-Bà Triệu	Gặp đường sắt	1,100	
15	Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	0,350	
16	Cao Thắng	Đường Bắc Sơn	E123 cũ	0,225	
17	Tô Hiến Thành	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	0,192	
18	Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Bắc Sơn, Trần Phú	0,450	
19	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bà Triệu	0,000	
		Cầu Hồ Phú Lộc IV	Đường Bà Triệu	0,180	
20	Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Mạc Đĩnh Chi	1,000	
21	Vi Đức Thắng	Ngã 3 Bông Lau	Gặp đường sắt	0,305	
22	Tản Đà	Ngã 3 Tây Sơn	Đường Tông Đản	0,350	
23	Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	0,600	
*	**Khu đô thị Phú Lộc III**				
24	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	0,300	
25	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	0,230	
26	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	0,200	
27	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với đường sắt	0,400	
*	**Khu đô thị Phú Lộc IV**				
28	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	0,000	
		Hoàng Quốc Việt	Trần Phú	0,200	
29	Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	0,448	
30	Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	0,000	
		Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú	0,255	
31	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Cầu Cuốn	0,000	
		Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Miếu thổ công	0,110	
32	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	0,000	
		Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú	0,304	
	Các đoạn tuyến mới chưa được giao quản lý bảo trì			**3,861**	
	Khu đô thị Phú Lộc IV			**0,364**	
1	Phố Bùi Thị Xuân 1	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	0,092	
2	Phố Bùi Thị Xuân 2	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	0,076	
3	Phố Bùi Thị Xuân 3	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	0,076	
4	Phố Hoàng Quốc Việt 1	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	0,120	
	Khu đô thị Phú Lộc I			**1,595**	
1	Phố Bông Lau 1	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	0,495	Chưa bàn giao

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
2	Phố Bông Lau 2	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu, Khối 7)	0,460	Chưa bàn giao
3	Phố Bông Lau 3	Bông Lau 1	Bông Lau 4	0,083	Chưa bàn giao
4	Phố Bông Lau 4	Bông Lau 1	Bông Lau 2	0,176	Chưa bàn giao
5	Phố Bông Lau 5	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	0,246	Chưa bàn giao
6	Phố Bông Lau 6	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (Khối 7)	0,135	Chưa bàn giao
	Kéo dài tuyến phố đã có tên			**0,532**	
1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Ngã tư Lương Văn Can - Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7)	0,532	Chưa bàn giao
*	**Đặt tên 3 tuyến phố phường Hoàng Văn Thụ cũ**				
				0,470	
1	Phố Bông Lau 7	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	0,350	Chưa bàn giao
2	Phố Tô Hiệu 1	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	0,060	
3	Phố Nguyễn Khắc Cần 1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	0,060	
	Kéo dài 1 tuyến đường đã có tên			**0,900**	
1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	0,900	
XII	**Phường Lương Văn Tri**			**25,957**	
	Các đường thuộc thành phố cũ đã được giao quản lý bảo trì			**25,957**	
1	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quang Khải	1,300	
2	Trần Quang Khải	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Bản Loỏng (ĐT.234)	3,450	
3	Hùng Vương	Bắc cầu Kỳ Cùng	Quốc lộ 1A (Km21+000)	-	
		Bắc cầu Kỳ Cùng	Cầu Rọ Phải	1,900	Gồm cả cầu Kỳ cùng
4	Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	0,450	
5	Đinh Tiên Hoàng	Cầu Đông Kinh	Đường Trần Hưng Đạo	0,725	
6	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	0,220	
7	Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Đường Thành	0,725	
8	Nguyễn Thái Học	Đường Trần Nhật Duật	Ngã 3 Tổ Sơn, Văn Miếu	0,625	
9	Trưng Nhị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhật Duật	0,110	
10	Trưng Trắc	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	0,135	
11	Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	Phố Trưng Trắc	0,090	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
12	Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Phố Trưng Trắc	0,400	
13	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Phố Trưng Nhị	0,150	
14	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	0,100	
15	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	0,190	
16	Cửa Nam	Đường Hùng Vương	Ngã 3 đường Văn Miếu	0,300	
17	Văn Miếu	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	0,510	
18	Tổ Sơn	Đường Văn Miếu	Đường Đèo Giang	0,825	
19	Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	0,584	
20	Đèo Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Vỉ	1,305	
21	Đường Vạn Lý	Ngã tư Văn Vỉ - Phai Luông	Đồi Pò Vị	2,500	
22	Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	0,290	
23	Phan Huy Chú	Đường Hùng Vương	Phố Phan Bội Châu	0,220	
24	Phan Bội Châu	Phố Cửa Nam	Phố Phan Huy Chú	0,110	
25	Tuệ Tĩnh	Phố Cửa Nam	Phố Phan Huy Chú	0,110	
26	Hoàng Hoa Thám	Phố Cửa Nam	Phố Phan Huy Chú	0,110	
27	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	0,110	
28	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Phố Dã Tượng	0,910	
29	Thác Trà	Đường Bến Bắc	Đường Văn Vỉ	0,735	
30	Đường Phai Luông	Phố Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	0,750	
31	Văn Vỉ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quang Khải	2,650	
32	Văn Cao	Ban Kinh tế Tỉnh uỷ	Đường Dã Tượng	0,400	
33	Đại Huề	Phố Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	0,400	
*	**Khu TĐC Phai Luông**			-	
34	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	0,257	
35	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	0,225	
36	Phố Phai Luông 3	Phai Luông 8	Đường Phai Luông	0,303	
37	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	0,352	
38	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	0,263	
39	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	0,472	
40	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	0,300	
41	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	0,298	
42	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	0,098	
XIII	**Phường Tam Thanh**			**32,746**	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
	Các đường thuộc thành phố cũ đã được giao quản lý bảo trì			**23,366**	
1	Trần Đăng Ninh	Bắc cầu Kỳ Cùng	Quốc lộ 1A (Km13+000)	3,350	
2	Bà Triệu	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Hùng Vương	-	
		Trần Đăng Ninh	Cầu Lao Ly 2 (Lavilla)	1,600	
3	Lê Hồng Phong	Ngã tư Phố Muối	Trần Đăng Ninh	1,050	
4	Tam Thanh	Đường Trần Đăng Ninh	Khu Keo Tấu	1,453	
5	Nhị Thanh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bến Bắc	1,335	
6	Yết Kiêu	Đường Nhị Thanh	Đường Tam Thanh	0,490	
7	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nhị Thanh	0,316	
8	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	0,200	
9	Nguyễn Phi Khanh	Đường Lê Hồng Phong	Đường vào trường vào trường trung cấp Việt Đức	1,400	
10	Phố Muối	Bắc cầu Kỳ Cùng	Nam hang Nhị Thanh	0,550	
11	Bến Bắc	Ngã tư Phố Muối	Ngầm Thác Trà	1,630	
12	Phố Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Phố Muối	0,150	
13	Ngô Thì Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tô Thị	0,450	
14	Ngô Thì Sỹ	Đường Tam Thanh	Hang Tam Thanh	0,680	
15	Tô Thị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tam Thanh	0,565	
16	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 đường Tô Thị	0,550	
17	Ba Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Trại Chè cũ	1,500	
18	Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	0,160	
19	Nà Trang A	Ngã 3 Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1,300	
20	Nà Trang B	Ngã 3 Nà Trang A	Qua Nà Trang, Thác Trà	1,000	
21	Ngô Thì Vị	Đường Lê Hồng Phong	Khu Thành Nhà Mạc	0,700	
22	Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Vào ngõ	0,250	
	Bổ sung phường Tam Thanh			-	
23	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	0,090	
24	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	0,090	
	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng			-	
25	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Tuyến số 1 (theo quy hoạch)	0,987	
26	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Tuyến số 1 (theo quy hoạch)	0,584	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
27	Phố Đội Cấn	Trần Đăng Ninh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	0,936	
	Các đoạn tuyến mới chưa được giao quản lý bảo trì			**9,380**	
	Phường Tam Thanh cũ				
1	Phố Nhị Thanh 1	Nhị Thanh	Yết Kiêu	0,137	
2	Phố Nhị Thanh 2	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	0,087	
3	Phố Nhị Thanh 3	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	0,062	
	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng				
1	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn	0,914	
			Đồi Chè	-	
2	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 19	0,559	
			(theo quy hoạch)	-	
3	Đường Võ Chí Công	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 19	0,559	
			(theo quy hoạch)	-	
4	Đường Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 19	0,624	
			(theo quy hoạch)	-	
5	Đường Chu Văn Tấn	Đường tỉnh DT.234	Miếu thôn Chi Mạc	0,585	
6	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 18	0,709	
			(theo quy hoạch)	-	
7	Phố Lê Anh Xuân	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Nam Hoàng Đồng 4	0,553	
8	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Nguyễn Cơ Thạch	0,319	
9	Phố Phan Đăng Lưu	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Nguyễn Cơ Thạch	0,319	
10	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Đường Võ Chí Công	0,527	
11	Phố Nam Hoàng Đồng 1	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	0,130	
12	Phố Nam Hoàng Đồng 2	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	0,266	
13	Phố Nam Hoàng Đồng 3	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	0,083	
14	Phố Nam Hoàng Đồng 4	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,101	
15	Phố Nam Hoàng Đồng 5	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	0,136	
16	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,085	
17	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	0,113	
18	Phố Nam Hoàng Đồng 8	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	0,086	
19	Phố Nam Hoàng Đồng 9	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,086	
20	Phố Nam Hoàng Đồng 10	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	0,330	
21	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,080	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
22	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	0,156	
23	Phố Nam Hoàng Đồng 13	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	0,050	
24	Phố Nam Hoàng Đồng 14	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31	0,259	
			(theo quy hoạch)	-	
25	Phố Nam Hoàng Đồng 15	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	0,050	
26	Phố Nam Hoàng Đồng 16	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,090	
27	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,093	
28	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 17	0,085	
29	Phố Nam Hoàng Đồng 19	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	0,050	
30	Phố Nam Hoàng Đồng 20	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,097	
31	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	0,097	
32	Phố Nam Hoàng Đồng 22	Phố Đội Cấn	Phố Nam Hoàng Đồng 20	0,060	
	Kéo dài tuyến phố đã có tên				
1	Đường Nguyễn Phi Khanh	Trường Cao đẳng Nghề	Phố Đội Cấn	0,316	
		Lạng Sơn		-	
2	Phố Lê Trọng Tấn	Tuyến số 1	Đường Văn Tiến Dũng	0,319	
		(theo quy hoạch)		-	
3	Phố Lê Đức Thọ	Tuyến số 1	Đường Văn Tiến Dũng	0,208	
		(theo quy hoạch)		-	
XIV	**Phường Đông Kinh**			**36,164**	
	Các đường thuộc thành phố đã được giao quản lý bảo trì			**32,688**	
1	Bà Triệu	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Hùng Vương	-	
		Cầu Lao Ly 2	Hùng Vương	4,216	Gồm cả cầu 17/10
2	Hùng Vương	Bắc cầu Kỳ Cùng	Quốc lộ 1A (Km21+000)	-	
		Cầu Rọ Phải	Quốc lộ 1A (Km21+000)	2,052	
3	17 Tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng	Đường Nguyễn Du	0,230	
4	Lê Lợi	Đường Trần Đăng Ninh	Ga Lạng Sơn	1,250	
5	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Ranh giới huyện Cao Lộc	1,400	
6	Lê Đại Hành	Lê Lợi (Ga Lạng Sơn)	Phai Vệ	0,925	
7	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Lợi	Đường Bà Triệu	0,425	
8	Phai Vệ	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 17+500)	1,400	
9	Mỹ Sơn	Đường Ngô Quyền	Ranh giới huyện Cao Lộc	1,397	
10	Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	0,242	
11	Nguyễn Du	Đường Lê Lợi	Nguyễn Đình Chiểu	1,427	
12	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	0,250	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
13	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bà Triệu	-	
		Đường Lý Thái Tổ	Cầu Hồ Phú Lộc IV	1,310	
14	Lý Thái Tổ	Hùng Vương (cầu Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	0,668	Gồm cả cầu Đông Kinh
15	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn	QL.4B (Km1+550)	0,700	
16	Thân Thừa Quý	Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	0,400	
17	Hoàng Đình Kinh	Ngã tư Phai Vệ-Lê Đại Hành	Quốc lộ 1 A (Khòn Pát)	0,200	
18	Phố Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	0,190	
19	Hoàng Đình Dong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	0,152	
20	Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	0,160	
	Khu đô thị Mỹ Sơn			-	
21	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1A	Phố Mỹ Sơn 6	0,055	
22	Phố Mỹ Sơn 2	Đường Quốc lộ 1A	Đường Mỹ Sơn	0,158	
23	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1A	Phố Mỹ Sơn 6	0,077	
24	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1A	Phố Mỹ Sơn 6	0,099	
25	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1A	Đường Mỹ Sơn	0,255	
26	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	0,148	
	Khu đô thị Phú Lộc IV			-	
23	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	-	
		Lê Lợi (Ga Lạng Sơn)	Hoàng Quốc Việt	0,800	
24	Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	-	
		Đường Lương Thế Vinh	Hoàng Quốc Việt	0,450	
25	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Cầu Cuốn	-	
		Ngã tư Miều thổ công	Cầu Cuốn	0,275	
26	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	-	
		Đường Lý Thường Kiệt	Hoàng Quốc Việt	0,600	
27	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	0,189	
28	Phố Kim Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	0,265	
29	Phố Lương Đình Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (Sân bóng đá mini)	0,173	
30	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	0,094	
31	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	0,167	
32	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Dung	0,203	
33	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	0,216	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
34	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	0,164	
35	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	0,187	
	Khu đô thị Tinh Dầu			-	
36	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	0,120	
37	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	0,090	
38	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	0,090	
39	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	0,100	
	Bổ sung Khu TĐC khối 2 phường Vĩnh Trại cũ			-	
40	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	0,300	
41	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà văn hóa khối 2 và Trạm Y tế phường Vĩnh Trại	0,050	
42	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	0,291	
43	Phố Trương Định	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	0,160	
44	Phố Ông Ích Khiêm	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	0,160	
45	Phố Cao Bá Quát	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	0,202	
	Khu tái định cư I Mai Pha			-	
46	Phố Mai Pha 1	Đường Hùng Vương	Bãi quay xe (cuối khu dân cư)	0,394	
47	Phố Mai Pha 2	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 3	0,193	
48	Phố Mai Pha 3	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 1	0,223	
49	Phố Mai Pha 4	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 8	0,391	
50	Phố Mai Pha 5	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	0,098	
51	Phố Mai Pha 6	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	0,295	
52	Phố Mai Pha 7	Đường Hùng Vương	Phố Mai Pha 4	0,103	
53	Phố Mai Pha 8	Phố Mai Pha 1	Phố Mai Pha 4	0,288	
	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố			-	
54	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	0,480	
55	Phố Hồ Xuân Hương	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	0,492	
56	Phố Trần Quang Diệu	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	0,425	
57	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hùng Vương	0,437	
58	Phố Phạm Hồng Thái	Đường nội bộ N1A	Phố Nguyễn Phong Sắc	0,628	
59	Phố Mạc Thị Bưởi	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc	0,407	
60	Phố Nam Cao	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Nguyễn Phong Sắc	0,342	

TT	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	6	*7*
	Khu đô thị Thác Mạ			-	
61	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	0,160	
62	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	0,365	
63	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	0,090	
64	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	0,176	
65	Phố Thác Mạ 5	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	0,224	
66	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	0,150	
67	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	0,296	
68	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	0,050	
	Phường Đông Kinh cũ			-	
69	Đường Võ Thị Sáu	Giáp Km17+600 quốc lộ 1A	Trường Mầm non 2/9	0,444	
70	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Khu nhà ở xã hội	0,406	
	Các đoạn tuyến mới chưa được giao quản lý bảo trì			**3,476**	
	Phường Vĩnh Trại cũ				
1	Phố Đoàn Kết	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới (Khối 8)	0,085	
2	Phố Đào Duy Từ	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới (Khối 8)	0,087	
3	Phố Tôn Thất Tùng	Trương Định	Ông Ích Khiêm	0,180	
4	Phố Bùi Thị Xuân 4	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	0,092	
5	Phố Bùi Thị Xuân 5	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	0,092	
	Phường Đông Kinh cũ				
1	Phố Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Du	Nguyễn Du	0,150	
	Đặt tên 14 tuyến phố xã Mai Pha cũ				
1	Phố Hồ Xuân Hương 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	0,180	
2	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	0,180	
3	Phố Trần Văn Cẩn 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Văn Cẩn	0,091	
4	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	0,425	
5	Phố Hà Huy Giáp	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	0,425	
6	Phố La Văn Cầu	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	0,425	
7	Phố Nam Cao 1	đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	0,076	
8	Phố Nam Cao 2	đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	0,076	
9	Phố Trần Văn Cẩn	đường Hùng Vương	Phố Hồ Xuân Hương 2	0,216	
10	Phố Hồ Đắc Di	Phố Hồ Xuân Hương 3	Phố Phạm Hồng Thái	0,160	
11	Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hồ Xuân Hương 3	Phố Phạm Hồng Thái	0,160	
12	Phố Đào Duy Anh	Phố Hồ Xuân Hương 3	Phố Phạm Hồng Thái	0,160	
13	Phố Nguyễn Bá Ngọc	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Mạc Thị Bưởi	0,083	
14	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Nguyễn Bá Ngọc	0,132	